

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Báo cáo tài chính giữa niên độ

*6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 04 tháng 03 năm 2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: **629.351.040.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng (Mã 4312); Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước (Mã 4222, 4212, 4322, 4299, 4101, 4102); Sản xuất vật liệu xây dựng (Mã 2391); Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663) Khai thác cát, sỏi (Mã 0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi (Mã 5510, Mã 5610, Mã 9321); Nuôi trồng thủy sản nội địa (Mã 0322); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1020, Mã 1080); Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm, tre gỗ nứa (Mã 4632, Mã 4620); Sản xuất dầu mỡ động, thực vật (Mã 1040); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Mã 2012); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí (Mã 3530); Sản xuất hóa chất cơ bản (Mã 2011); Sản xuất tinh bột và sản phẩm từ tinh bột (Mã 1062)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung
Ông: Nguyễn Văn Hưng
Ông: Lê Thanh Thuận
Ông: Lê Quốc Mạnh
Bà: Hoàng Thị Thanh
Ông: Trần Hiếu

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Miễn nhiệm ngày 16/04/2023
Bổ nhiệm ngày 16/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Lâm
Ông: Lê Hoàng Cương
Ông: Lê Quốc Mạnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thành Thủy Linh

Trưởng ban
Bổ nhiệm ngày 16/04/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm: (tiếp theo)

Bà:	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2023
Ông:	Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2023

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban	
Ông:	Trần Bảo Đông	Thành viên	
Ông:	Phạm Minh Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2023
Bà:	Mai Thanh Thúy Vy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2023

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuận

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

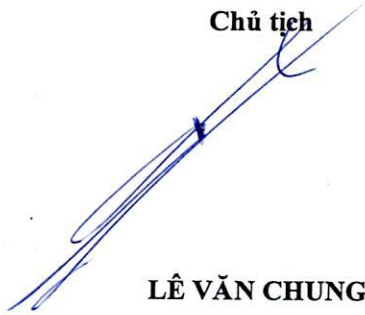
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



LÊ VĂN CHUNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

Số : ~~600~~/BCSX/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản được lập ngày 20 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@ascs.com.vn Website: www.ascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.182.083.974.308	1.286.500.397.470
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	134.278.646.322	229.855.953.679
111	1. Tiền		134.278.646.322	169.855.953.679
112	2. Các khoản tương đương tiền			60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	405.082.188.604	320.078.710.467
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		405.082.188.604	320.078.710.467
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		519.851.660.079	653.934.588.776
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	498.514.533.340	567.980.694.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.071.079.500	75.685.218.500
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	5.266.047.239	10.268.675.713
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	122.582.164.383	79.434.364.316
141	1. Hàng tồn kho		122.582.164.383	79.434.364.316
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		289.314.920	3.196.780.232
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	20.223.388	47.891.316
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		269.091.532	3.148.888.916
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		533.214.931.588	466.163.885.493
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		151.918.379.835	49.218.379.835
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	146.000.000.000	43.300.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	5.918.379.835	5.918.379.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		250.280.460.265	271.421.279.845
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	51.540.966.880	56.129.501.596
222	- Nguyên giá		154.844.579.474	154.844.579.474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(103.303.612.594)	(98.715.077.878)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	164.604.591.781	180.675.006.313
225	- Nguyên giá		248.628.337.156	248.628.337.156
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(84.023.745.375)	(67.953.330.843)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	34.134.901.604	34.616.771.936
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.528.990.146)	(7.047.119.814)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	113.312.620.552	117.456.387.370
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	179.693.476.502
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(66.380.855.950)	(62.237.089.132)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	10.736.886.563	10.736.886.563
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.736.886.563	10.736.886.563
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	6.051.736.058	16.051.736.058
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(367.237.833)	(367.237.833)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		914.848.315	1.279.215.822
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	914.848.315	1.279.215.822
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.715.298.905.896	1.752.664.282.963

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		910.238.093.606	986.372.246.257
310	I. Nợ ngắn hạn		875.880.013.198	942.673.216.035
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	139.217.952.207	125.980.125.605
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.859.310.674	1.167.335.714
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.614.228.507	8.662.818.586
314	4. Phải trả người lao động			553.218.141
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.000.728.619	1.466.292.125
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	1.005.170.000	1.113.661.160
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	723.107.161.658	801.654.303.171
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		34.358.080.408	43.699.030.222
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	34.358.080.408	43.699.030.222
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		805.060.812.290	766.292.036.706
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	794.797.427.190	756.028.651.606
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		629.351.040.000	629.351.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		629.351.040.000	629.351.040.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		17.671.936.401	14.938.913.882
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		13.521.013.335	10.787.990.816
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.521.013.335	10.787.990.816
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		120.732.424.119	90.162.716.092
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.096.512.456	10.063.756.630
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.635.911.663	80.098.959.462
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.19	10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.715.298.905.896	1.752.664.282.963

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.373.074.048.260	1.535.595.504.743
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			5.091.179.788
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.373.074.048.260	1.530.504.324.955
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	1.300.883.285.658	1.457.776.034.769
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.190.762.602	72.728.290.186
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	19.885.031.343	13.002.611.876
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	37.666.481.947	26.892.305.365
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.288.123.935	23.657.697.185
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05.1	3.667.956.469	6.521.349.127
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05.2	5.558.044.980	4.264.506.968
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.183.310.549	48.052.740.602
31	11. Thu nhập khác	VI.06	730.020.000	
32	12. Chi phí khác	VI.07	2.616.337.716	268.265.814
40	13. Lợi nhuận khác		(1.886.317.716)	(268.265.814)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.296.992.833	47.784.474.788
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	4.661.081.170	4.608.947.280
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.635.911.663	43.175.527.508
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	614	782
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	614	782

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

LUU TRAN TAN

Kế toán trưởng

NGUYEN GIA THUAN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.296.992.833	47.784.474.788
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		25.284.586.398	26.051.053.995
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		816.247.675	634.411.311
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.514.699.357)	(10.282.019.521)
06	- Chi phí lãi vay		35.288.123.935	23.657.697.185
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.171.251.484	87.845.617.758
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		133.080.449.073	32.747.033.924
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.147.800.067)	(20.029.297.154)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.300.998.325	24.283.955.983
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		392.035.435	253.747.787
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.753.687.441)	(25.259.778.780)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.569.313.392)	(3.958.705.523)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.633.363.900
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148.473.933.417	98.515.937.895
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.400.000)	(2.700.706.454)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			7.749.038.754
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(590.000.000.000)	(372.971.383.035)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		412.430.220.493	335.600.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.507.402.317	9.882.554.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(155.071.777.190)	(22.440.496.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		978.128.258.480	761.631.724.324
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.046.856.766.513)	(737.285.409.411)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.336.137.692)	(20.033.249.841)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(89.064.645.725)	4.313.065.072
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(95.662.489.498)	80.388.506.242
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		229.855.953.679	115.943.247.969
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		85.182.141	1.958.400.314
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		134.278.646.322	198.290.154.525

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 04 tháng 03 năm 2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 là:

629.351.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng (Mã 4312); Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước (Mã 4222, 4212, 4322, 4299, 4101, 4102); Sản xuất vật liệu xây dựng (Mã 2391); Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663) Khai thác cát, sỏi (Mã 0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi (Mã 5510, Mã 5610, Mã 9321); Nuôi trồng thủy sản nội địa (Mã 0322); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1020, Mã 1080); Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm, tre gỗ nứa (Mã 4632, Mã 4620); Sản xuất dầu mỡ động, thực vật (Mã 1040); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Mã 2012); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí (Mã 3530); Sản xuất hóa chất cơ bản (Mã 2011); Sản xuất tinh bột và sản phẩm từ tinh bột (Mã 1062)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2023 là: 83 (số liệu tại ngày 31/12/2022 là 84 nhân viên)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
 - + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
 - + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	72.817.769	82.400.380
- VND	72.817.769	82.400.380
Tiền gửi không kỳ hạn	134.205.828.553	169.773.553.299
- Tiền gửi (VND)	128.404.886.963	122.294.518.020
- Tiền gửi (USD)	5.800.941.590	47.479.035.279
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		60.000.000.000
Cộng	134.278.646.322	229.855.953.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	405.082.188.604	405.082.188.604	320.078.710.467	320.078.710.467
- Tiền gửi có kỳ hạn	405.082.188.604	405.082.188.604	320.078.710.467	320.078.710.467
a2) Dài hạn			10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	405.082.188.604	405.082.188.604	330.078.710.467	330.078.710.467

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891	(367.237.833)	6.418.973.891	(367.237.833)
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính	6.418.973.891	(367.237.833)	6.418.973.891	(367.237.833)
Cộng	6.418.973.891	(367.237.833)	6.418.973.891	(367.237.833)

Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	498.514.533.340	567.980.694.563
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	340.913.604.216	354.337.434.353
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	148.908.777.660	189.865.317.660
+ Neste Asia Pacific Pte. Ltd	8.294.406.464	16.409.941.800
+ Teampower Feed & Grains Trading Limited	60.510.000	7.038.000.000
+ Đối tượng khác	337.235.000	330.000.750

b) Dài hạn

Cộng

498.514.533.340	567.980.694.563
-----------------	-----------------

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem TM VIII.03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	146.000.000.000	43.300.000.000
b) Dài hạn	146.000.000.000	43.300.000.000
Bên liên quan	146.000.000.000	43.300.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai (*)	146.000.000.000	43.300.000.000
Cộng	146.000.000.000	43.300.000.000

(*) Theo hợp đồng cho vay số 01.HĐCVV/2022 ngày 03/01/2022 và Phụ lục số 01 ngày 01/11/2022 cho Công ty CP Tập đoàn Sao Mai vay vốn với số tiền cụ thể theo từng lần vay, lãi suất áp dụng 10%/năm, thời hạn vay là trên 12 tháng.

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.266.047.239		10.268.675.713	
Tạm ứng	714.050.000		816.000.000	
Phải thu khác	4.551.997.239		9.452.675.713	
+ Lãi tiền gửi dự thu	2.442.674.806		6.241.131.190	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	1.821.007.099		3.099.387.103	
+ Đối tượng khác	288.315.334		112.157.420	
Bên liên quan: Không có				
b) Dài hạn	5.918.379.835		5.918.379.835	
Ký cược, ký quỹ	5.918.379.835		5.918.379.835	
Cộng	11.184.427.074		16.187.055.548	

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	829.309.256		1.098.306.608	
Thành phẩm	59.163.704.730		39.150.071.226	
Hàng hóa	62.589.150.397		39.185.986.482	
Cộng	122.582.164.383		79.434.364.316	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

+ Dự án bột nêm

Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.116.986.563	10.116.986.563
10.116.986.563	10.116.986.563
619.900.000	619.900.000
10.736.886.563	10.736.886.563



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

08 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	77.617.184.809	69.713.850.110	7.268.227.181	245.317.374		154.844.579.474
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	77.617.184.809	69.713.850.110	7.268.227.181	245.317.374		154.844.579.474
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	41.598.934.753	50.576.504.433	6.411.516.596	128.122.096		98.715.077.878
2. Khấu hao trong kỳ	1.879.280.844	2.500.421.502	194.596.812	14.235.558		4.588.534.716
- Khấu hao trong kỳ	1.879.280.844	2.500.421.502	194.596.812	14.235.558		4.588.534.716
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	43.478.215.597	53.076.925.935	6.606.113.408	142.357.654		103.303.612.594
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	36.018.250.056	19.137.345.677	856.710.585	117.195.278		56.129.501.596
2. Tại ngày cuối kỳ	34.138.969.212	16.636.924.175	662.113.773	102.959.720		51.540.966.880

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.764.165.676 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
Đơn vị tính: VND							
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	237.558.265.447					248.628.337.156
2. Số tăng trong kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Phân loại lại							
3. Số giảm trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	237.558.265.447					248.628.337.156
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	2.376.858.627	65.576.472.216					67.953.330.843
2. Khấu hao trong kỳ	1.296.468.342	14.773.946.190					16.070.414.532
- Khấu hao trong kỳ	1.296.468.342	14.773.946.190					16.070.414.532
- Phân loại lại							
3. Giảm trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	3.673.326.969	80.350.418.406					84.023.745.375
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ	8.693.213.082	171.981.793.231					180.675.006.313
2. Tại ngày cuối kỳ	7.396.744.740	157.207.847.041					164.604.591.781

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 2.970.306.957 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	6.987.119.814			60.000.000		7.047.119.814
2. Khấu hao trong kỳ	481.870.332					481.870.332
- Khấu hao trong kỳ	481.870.332					481.870.332
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	7.468.990.146			60.000.000		7.528.990.146
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	34.616.771.936					34.616.771.936
2. Tại ngày cuối kỳ	34.134.901.604					34.134.901.604

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 33.835.830.004 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	179.693.476.502			179.693.476.502
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	162.438.749.229			162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	62.237.089.132	4.143.766.818		66.380.855.950
- Quyền sử dụng đất	3.135.100.578	196.105.926		3.331.206.504
- Nhà	59.101.988.554	3.947.660.892		63.049.649.446
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	117.456.387.370			113.312.620.552
- Quyền sử dụng đất	14.119.626.695			13.923.520.769
- Nhà	103.336.760.675			99.389.099.783
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 52.317.083.182 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	20.223.388	47.891.316
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.407.704	39.496.814
Chi phí khác	3.815.684	8.394.502
b) Dài hạn	914.848.315	1.279.215.822
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	111.793.261	119.964.988
Chi phí khác	803.055.054	1.159.250.834
Cộng	935.071.703	1.327.107.138

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	492.288.059.158	492.288.059.158	775.644.303.500	974.645.982.513	691.289.738.171	691.289.738.171
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VND					Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc					18.933.300.000	18.761.160.000
Ngân hàng á Châu, CN Sadec - thấu chi					3.700.000.000	
Ngân hàng WOORI VIETNAM					33.833.581.900	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang					82.124.496.300	125.576.736.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang					19.423.450.000	38.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VND (tiếp theo)				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngân hàng CTBC - CN TP.Hồ Chí Minh		23.723.585.000		24.401.936.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé		211.442.602.620		352.336.319.400
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.Hồ Chí Minh		36.496.248.338		62.046.447.771
Ngân hàng TMCP Phát Triển - CN Vũng Tàu		23.100.000.000		10.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp		30.000.000.000		29.875.870.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp		9.510.795.000		29.491.269.000
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn - USD	227.284.222.500	227.284.222.500	248.479.726.500	117.408.789.000
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - USD				
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc			52.917.375.000	54.685.785.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé			135.179.347.500	
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ			39.187.500.000	41.527.500.000
Cộng			719.572.281.658	787.503.023.171



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2023			6 tháng đầu năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	11.198.467.713	582.067.713	10.616.400.000	2.790.355.892	96.900.882	2.693.455.010
Trên 1 năm đến 5 năm	12.107.976.936	2.388.239.244	9.719.737.692	23.235.003.114	3.820.487.736	19.414.515.378
Cộng	23.306.444.649	2.970.306.957	20.336.137.692	26.025.359.006	3.917.388.618	22.107.970.388

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	3.534.880.000	3.534.880.000	14.151.280.000	14.151.280.000
Lãi thuế tài chính phải trả	3.534.880.000	3.534.880.000	14.151.280.000	14.151.280.000
Dài hạn	34.358.080.408	34.358.080.408	43.699.030.222	43.699.030.222
Gốc nợ thuế tài chính	34.358.080.408	34.358.080.408	43.699.030.222	43.699.030.222
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	37.892.960.408	37.892.960.408	57.850.310.222	57.850.310.222

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2023

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1617.230523		73.300.000.000	1.708.100	75.550.675.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	125/2023/HĐHM/CIB		250.000.000.000		82.124.496.300	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản và cổ phiếu bên thứ 3
Ngân hàng TNHH CTBC	AC8-STVN1140-16	1.000.000			23.723.585.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng BPCE	FCA-000601-2022	3.500.000			36.496.248.338	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng HD Bank	37243/22MN/HĐTD		90.000.000.000		23.100.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Nam Á	0569/2021/603-CV		100.000.000.000	1.650.000	39.187.500.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	105/2022-HĐCVHM/NHCT720-TRISED CO		40.000.000.000		9.510.795.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	447/2022/HĐTD/AGG		50.000.000.000		19.423.450.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)
Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2023

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88/2022/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2022/4956478/HĐT D		400.000.000.000	5.691.762	346.621.950.120	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861/WBVN 303		50.000.000.000		33.833.581.900	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Tổng ngân hạn		4.500.000	1.083.300.000.000	9.049.862	719.572.281.658				
Công ty CTTC VIETINBANKLEASING									
	42/2016/CN.MN-CTTC	-	236.839.445.379	-	28.680.291.369			Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	72/2019/CN.MN-CTTC		152.248.864.752		3.534.880.000	67	12,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	105/2021/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		13.781.775.000	63	12,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
			35.327.814.667		11.363.636.369	36	12,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2023

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING		-	13.549.974.933	-	9.212.669.039				
Tổng dài hạn	C2201170C2		8.634.655.933		5.526.179.791	50	10,08%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2211008C2		4.915.319.000		3.686.489.248	32	10,42%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
		-	250.389.420.312	-	37.892.960.408				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
139.217.952.207	139.217.952.207	125.980.125.605	125.980.125.605	
42.820.300.157	42.820.300.157	124.868.903.567	124.868.903.567	
93.940.703.000	93.940.703.000			
2.456.949.050	2.456.949.050	1.111.222.038	1.111.222.038	

a) Ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu
- Đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
29.731.084			29.731.084
8.570.523.745	4.528.217.249	8.569.313.392	4.529.427.602
62.563.757	83.100.250	90.594.186	55.069.821
8.662.818.586	4.611.317.499	8.659.907.578	4.614.228.507

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay trích trước	1.000.728.619	1.466.292.125
Cộng	1.000.728.619	1.466.292.125

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.005.170.000	1.113.661.160
Kinh phí công đoàn	15.170.000	173.661.160
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	990.000.000	940.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	1.005.170.000	1.113.661.160

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

6 tháng đầu năm 2022	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	460.054.130.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	179.360.666.630	675.929.692.144
Tăng vốn trong kỳ	92.010.040.000				(92.010.040.000)	
Lãi trong kỳ					43.175.527.508	43.175.527.508
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2022	552.064.170.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	130.526.154.138	719.105.219.652
6 tháng đầu năm 2023	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	629.351.040.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	90.162.716.092	756.028.651.606
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ		2.733.022.519			38.635.911.663	38.635.911.663
Tăng do trích từ lợi nhuận			2.733.022.519	2.733.022.519	(8.199.067.557)	
Tăng khác						
Lỗ trong kỳ					225.034.481	225.034.481
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2023	629.351.040.000	13.521.013.335	13.521.013.335	17.671.936.401	120.732.424.119	794.797.427.190

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ - ĐHCĐ ngày 10/04/2022 và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 16/04/2023 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và 2022 như sau: Trích Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền là 2.733.022.519 đồng, trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền là 2.733.022.519 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 2.733.022.519 đồng. Theo Biên bản họp HĐQT ngày 31/12/2022 về chủ trương xử lý các sai phạm về thuế, thông qua việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để nộp thuế TNDN bị truy thu theo bản quyết toán thuế số tiền là 92.170.560 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

18 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	498.739.460.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia (I.D.I)	498.739.460.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	130.611.580.000	20,75%	130.611.580.000	20,75%
Cộng	629.351.040.000	100,00%	629.351.040.000	100,00%

18 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	629.351.040.000	460.054.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		92.010.040.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	629.351.040.000	552.064.170.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.935.104	62.935.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	17.671.936.401	14.938.913.882
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	13.521.013.335	10.787.990.816
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.521.013.335	10.787.990.816

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	237.084,22	2.028.151,87
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.263.385.100	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nê-m từ phụ phẩm cá tra".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.341.938.132.770	1.502.438.532.319
Doanh thu dịch vụ	31.135.915.490	33.156.972.424
Doanh thu khác		
Cộng	1.373.074.048.260	1.535.595.504.743
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có		

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.278.898.331.161	1.434.666.167.230
Giá vốn dịch vụ	21.984.954.497	23.109.867.539
Cộng	1.300.883.285.658	1.457.776.034.769

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.514.699.357	10.282.019.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.370.331.986	2.720.592.355
Cộng	19.885.031.343	13.002.611.876

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền vay	35.288.123.935	23.657.697.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.378.358.012	3.234.608.180
Cộng	37.666.481.947	26.892.305.365

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
05. 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	726.010.000	702.729.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.907.841.303	5.532.262.477
Các khoản chi phí bán hàng khác	34.105.166	286.357.610
Cộng	3.667.956.469	6.521.349.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	2.441.181.200	2.986.867.240
Chi phí khấu hao	114.426.798	59.898.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.268.521.783	237.727.616
Thuế, phí, lệ phí	138.141.736	83.589.890
Các khoản chi phí QLDN khác	1.595.773.463	896.423.658
Cộng	5.558.044.980	4.264.506.968

06 . THU NHẬP KHÁC

	<i>6 tháng đầu năm 2023</i>	<i>6 tháng đầu năm 2022</i>
Các khoản khác	730.020.000	
Cộng	730.020.000	

07 . CHI PHÍ KHÁC

	<i>6 tháng đầu năm 2023</i>	<i>6 tháng đầu năm 2022</i>
Các khoản bị phạt	264.026.919	268.265.699
Các khoản khác	2.352.310.797	115
Cộng	2.616.337.716	268.265.814

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<i>6 tháng đầu năm 2023</i>	<i>6 tháng đầu năm 2022</i>
Chi phí nhân công	5.802.259.550	6.982.468.620
Chi phí nguyên, vật liệu	199.467.262.807	238.091.518.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.284.586.398	26.051.053.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.990.660.414	7.872.038.140
Chi phí khác bằng tiền	2.646.406.295	2.668.468.228
Cộng	239.191.175.464	281.665.547.957

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>6 tháng đầu năm 2023</i>	<i>6 tháng đầu năm 2022</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.661.081.170	4.608.947.280
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.661.081.170	4.608.947.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	38.635.911.663	43.175.527.508
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	62.935.104	55.206.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	614	782

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	38.635.911.663	43.175.527.508
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.935.104	55.206.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	614	782

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	978.128.258.480	761.631.724.324
	1.046.856.766.513	737.285.409.411

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tiền lương		713.393.000	804.997.000
- Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	315.098.000	350.000.000
- Lê Hoàng Cương	Phó Tổng giám đốc	201.905.000	234.997.000
- Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng giám đốc	196.390.000	220.000.000
Thù lao		648.000.000	322.200.000
- Lê Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	75.600.000
- Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT	72.000.000	64.800.000
- Lê Thanh Thuần	Thành viên HĐQT	72.000.000	64.800.000
- Hoàng Thị Thanh	Thành viên HĐQT	72.000.000	58.500.000
- Trần Hiếu	Thành viên HĐQT	72.000.000	58.500.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	1.155.000.000	1.134.000.000
	- Phí xử lý nước thải	119.967.600	83.737.320
	- Cho mượn	53.000.000.000	
	- Thu lại tiền cho mượn	53.000.000.000	
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	- Cho vay	168.700.000.000	115.400.000.000
	- Thu tiền cho vay	66.000.000.000	90.000.000.000
	- Thu lãi cho vay	2.714.018.000	2.032.052.603

Công nợ giao dịch cuối kỳ phải trả các bên liên quan

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay	146.000.000.000	43.300.000.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	1.155.000.000	
	- Phí xử lý nước thải	119.967.600	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023			6 tháng đầu năm 2022		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.212.724.129.180	160.349.919.080	1.373.074.048.260	1.387.960.450.075	142.543.874.880	1.530.504.324.955
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.212.724.129.180	160.349.919.080	1.373.074.048.260	1.387.960.450.075	142.543.874.880	1.530.504.324.955
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	29.612.428.064	42.578.334.538	72.190.762.602	30.921.843.470	41.806.446.716	72.728.290.186
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(8.957.454.718)	(268.546.731)	(9.226.001.449)	(10.443.971.146)	(341.884.949)	(10.785.856.095)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			62.964.761.153			61.942.434.091
Doanh thu hoạt động tài chính			19.885.031.343			13.002.611.876
Chi phí tài chính			(37.666.481.947)			(26.892.305.365)
Thu nhập khác			730.020.000			
Chi phí khác			(2.616.337.716)			(268.265.814)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.661.081.170)			(4.608.947.280)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			38.635.911.663			43.175.527.508
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			9.400.000			2.700.706.454
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			25.672.208.450			26.416.509.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	505.261.936.926	9.323.675.914	514.585.612.840	619.188.701.813	24.477.211.250	643.665.913.063
Tài sản không phân bổ			1.200.713.293.056			1.108.998.369.900
Tổng tài sản	505.261.936.926	9.323.675.914	1.715.298.905.896	619.188.701.813	24.477.211.250	1.752.664.282.963
Nợ phải trả bộ phận	139.885.019.587	4.192.243.294	144.077.262.881	126.354.101.105	793.360.214	127.147.461.319
Nợ phải trả không phân bổ			766.160.830.725			859.224.784.938
Tổng nợ phải trả	139.885.019.587	4.192.243.294	910.238.093.606	126.354.101.105	793.360.214	986.372.246.257

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	53.800.000.000	110.000.000.000
Tài sản cố định		21.531.306.721
Bất động sản đầu tư	52.317.083.182	53.878.787.152
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	33.835.830.004	34.317.700.336

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LUU TRAN TAN

NGUYEN GIA THUAN

LE VAN LAM